

TỰ DO HOÁ MẬU DỊCH NÔNG SẢN CỦA NHẬT BẢN

ThS. PHẠM THỊ XUÂN MAI
Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á

Toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại đang là xu hướng đặc trưng của phát triển kinh tế thế giới hiện nay. Các nước đều đã có những bước tiến lớn trong việc giảm bớt những rào cản thương mại, những thủ tục gây phiền phức trong trao đổi hàng hoá, vốn, dịch vụ và mở cửa rộng hơn thị trường trong nước. Mặc dù vậy tự do hoá mậu dịch nông sản vẫn còn là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Đây là khó khăn lớn nhất trong các cuộc đàm phán thương mại không chỉ giữa những nước giàu với những nước nghèo mà ngay cả trong khối các nước phát triển như Mỹ, Nhật, Liên minh Châu Âu (EU).

Nhật Bản là nước nhập khẩu nông sản lớn nhất thế giới nhưng vẫn luôn bị chỉ trích trong việc mở cửa thị trường nông sản. Có ý kiến cho rằng Nhật Bản đang chơi trò chỉ muốn nhận và không muốn cho trong thương mại quốc tế. Tại sao Nhật Bản lại bị phê phán như vậy? Để góp phần làm sáng tỏ vấn đề này bài viết sẽ tập trung phân tích quá trình tự do hoá mậu dịch nông sản của Nhật Bản với các giai đoạn phát triển và các biện pháp đã được sử dụng.

1. Điều kiện để Nhật Bản thực hiện tự do hoá mậu dịch nông sản

Từ đầu những năm 1950 cho đến cuối những năm 1960 Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 10%/năm, một tốc độ ít có nơi nào khác trên thế giới có thể đạt được. Năm 1960 Chính phủ Nhật Bản đưa

ra Kế hoạch 10 năm tăng gấp đôi thu nhập quốc dân nhưng chỉ trong vòng 5 năm Nhật Bản đã đạt mục tiêu này. Thu nhập quốc dân lại tăng gấp đôi một lần nữa trong giai đoạn 1965- 1970. Kinh tế phát triển, thu nhập của người dân không ngừng tăng kéo theo nhu cầu về các loại hàng tiêu dùng cũng như thực phẩm tăng. Đây là nhân tố trong nước khiến nhập khẩu nông sản của Nhật Bản tăng nhanh.

Cũng trong thời kỳ đó kinh tế thế giới phát triển tương đối tốt, tốc độ tăng trưởng GDP toàn cầu ở mức 5%/năm. Sự tăng trưởng này đã tạo điều kiện để xuất khẩu của Nhật Bản tăng liên tục và nhập khẩu nguyên liệu dễ dàng hơn. Do nguồn cung nguyên liệu dồi dào, giá dầu thô và giá các nguyên liệu đều giảm trong một thời gian dài nên Nhật Bản đã được hưởng những điều kiện buôn bán thuận lợi nhất như mua nguyên liệu rẻ và bán hàng chế tạo được giá cao. Mức tăng xuất khẩu thời kỳ này gấp đôi mức tăng nhập khẩu đã làm cho Nhật Bản ít nhiều cân đối được cán cân thương mại của mình. Tuy nhiên những hạn chế nhập khẩu thông qua tài khoản ngoại tệ và những hình thức khác lúc này đã chịu sự chỉ trích gay gắt của nước ngoài. Và điều kiện để Nhật Bản có thể gia nhập Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD) là phải thực hiện tự do hoá thương mại. Tháng 2 năm 1961, Nhật Bản đưa ra mục tiêu trong 5 năm sẽ giảm số mặt hàng bị hạn chế cho tới khi 90% giá trị nhập khẩu được tự do

hoá¹. Việc xúc tiến tích cực tự do hoá thương mại trong 3 năm liền đã làm cho Nhật Bản được gia nhập OECD theo điều khoản 8 của IMF vào tháng 4 năm 1964. Đây là điều khoản yêu cầu không có những ràng buộc về trao đổi cũng như hạn chế nhập khẩu.

Về nông nghiệp thế giới, thời kỳ này với việc thực hiện cuộc cách mạng xanh đã làm cho năng suất cây trồng tăng chưa từng thấy. Thị trường cung cấp nông sản thế giới trở nên dư thừa, cộng với chi phí vận chuyển thấp và thuận tiện hơn đã làm cho giá nông sản thế giới giảm, tăng thêm áp lực nhập khẩu nông sản của Nhật Bản.

Như vậy, cùng với sự cải thiện đáng kể về sản xuất, cán cân thanh toán và khả

năng cạnh tranh của hàng hoá Nhật Bản trên thị trường thế giới, sự thay đổi nhu cầu tiêu dùng trong nước, thì sức ép của quá trình tự do hoá và nhất thể hoá kinh tế trên cơ sở hoà nhập vào quá trình phân công lao động quốc tế là những nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình tự do hoá của Nhật Bản. Và có thể nói rằng quá trình tự do hoá thương mại nói chung và tự do hoá mậu dịch nông sản nói riêng đã được bắt đầu từ đầu những năm 1960. Với Nhật Bản một nước mà đất canh tác bình quân trên đầu người thuộc loại thấp nhất thế giới thì khả năng sản xuất nông nghiệp rất hạn chế. Vì vậy khi nói về tự do hoá mậu dịch nông sản của Nhật Bản chúng ta nói đến tự do hoá nhập khẩu là chính. Quá trình này được tóm tắt qua bảng 1.

Bảng 1: Diễn biến của quá trình tự do hoá thương mại và nhập khẩu nông sản (IQ: Hạn ngạch nhập khẩu)

Năm	Tỉ lệ tự do hoá nói chung (%)	Tổng số các sản phẩm còn duy trì IQ	Số nông sản cần duy trì IQ	Danh mục nông sản chủ yếu được tự do hoá nhập khẩu
1960	44			Cà phê hạt
1961	70	492	102	Bông, cà phê bột...
1962	88	225	81	Rau xanh, đậu hạt...
1963	92	155	76	Chuối, đường thô
1964	93	123	72	Thức ăn gia súc, chanh
1966	93	124	73(thêm IQ với cam, bơ)	Bột ca cao
1970	94	90	58	Nước chanh, cà phê, bột hoa quả, sữa...
1971	95	40	28	Nho, mỳ ống, bông ngô (Cornflake)....
1972	95	33	24	Thịt hun khói, nước cà chua, gia vị....
1973	95	31	23	Tảo biển
1974	95,4	25	22	Mạch nha
1986		23	22	
1989		21	20	Phó mát, xúc xích...
1990		18	17	Thịt bò, dưa đóng hộp
1991		15	14	cam, nước quả

Nguồn: Teruoka Shujo, 1996. *Một trăm năm nông nghiệp Nhật Bản: Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và những vấn đề về nông nghiệp*, NXB Yuhikaku, Tokyo, tr. 254 (Bản tiếng Nhật)

¹ Nakamura Takafusa. *Những bài giảng về lịch sử kinh tế Nhật Bản hiện đại*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.260

Qua bảng trên ta thấy đến cuối năm 1962 Nhật Bản đã tự do hoá 90% hàng hoá nhập khẩu, 10% còn lại chủ yếu là nông sản, ô tô và máy tính điện tử. Tuy nhiên, việc tự do hoá các mặt hàng còn lại diễn ra chậm. Một mặt do khả năng cạnh tranh của chúng còn yếu, mặt khác có những mặt hàng không có khả năng cải thiện sự cạnh tranh nhưng được coi là mặt hàng thiết yếu như các sản phẩm nông nghiệp thì vẫn nằm trong diện bị kiểm soát nhập khẩu. Do đó, 10 năm sau (từ 1963-1972) mức độ tự do hoá chỉ tiến thêm được 3% (từ 92 lên 95%). Trong số gần 5% còn lại thuộc mặt hàng kiểm soát nhập khẩu hầu hết là sản phẩm nông nghiệp. Sau vòng đàm phán Uruguay với việc ký kết một hiệp định về nông nghiệp năm 1994, các nước đã nhất trí xoá bỏ các rào cản phi thuế quan đối với nông sản và chuyển hoàn toàn sang chế độ thuế quan. Vì vậy đến năm 1999 nông sản cuối cùng của Nhật Bản đã chuyển sang chế độ thuế quan. Tuy nhiên một số hình thức mới để hạn chế nhập khẩu đã nảy sinh, và Nhật Bản cũng như một số nước khác đã bị chỉ trích gay gắt. Quá trình tự do hoá nhập khẩu nông sản sẽ được phân tích rõ hơn trong phần sau.

2. Các giai đoạn tự do hoá nhập khẩu nông sản của Nhật Bản

Căn cứ vào đặc điểm phát triển kinh tế và thương mại của Nhật Bản từ năm 1960 đến nay có thể chia quá trình tự do hoá nhập khẩu nông sản thành 3 giai đoạn:

(1) *Giai đoạn 1* (1960-1972): Đây là thời kỳ kinh tế tăng trưởng nhanh và tự do hoá thương mại diễn ra với tốc độ lớn. Trong giai đoạn này nhiều mặt hàng

nông sản được tự do trao đổi nhất. Từ con số 102 mặt hàng cần có hạn ngạch nhập khẩu năm 1961 giảm xuống còn 22 mặt hàng vào năm 1973. Nhập khẩu nông sản tăng nhanh và ổn định, một phần do kinh tế tăng trưởng nhanh phần nữa do thực hiện chế độ tỷ giá hối đoái cố định với đồng yên thấp 360 yên /1USD và xu hướng dư thừa trên thị trường nông sản thế giới. Như vậy trong những năm 1960 chính sách tự do hoá nhập khẩu của Nhật Bản được thực hiện chủ yếu dưới hình thức dỡ bỏ các hạn ngạch nhập khẩu (IQ), việc giảm thuế quan ở thời kỳ này chưa có những tiến bộ rõ rệt.

(2) *Giai đoạn 2* (1973-1985): xu hướng tự do hoá mậu dịch nông phẩm có vẻ chững lại do hai cuộc khủng hoảng dầu lửa và khủng hoảng trong sản xuất lương thực thực phẩm trên thế giới. Trong suốt 12 năm mà chỉ có thêm 2 mặt hàng nữa được xoá bỏ hạn ngạch, từ 22 xuống 20 mặt hàng. Còn thuế nhập khẩu cũng chưa giảm nhiều. Đây là thời kỳ nhập khẩu nông sản thay đổi dữ dội, giảm nghiêm trọng trong giai đoạn 1973-1975, sau đó mới phục hồi vào năm 1976-1977. Một trong những nguyên nhân khiến nhập khẩu thời kỳ này giảm còn do "Cú sốc Nixon" với việc hệ thống tiền tệ thế giới chuyển từ chế độ tỷ giá cố định sang chế độ tỷ giá thả nổi. Điều này càng làm cho việc quốc tế hoá nông nghiệp Nhật Bản thêm khó khăn vì tỷ giá thay đổi trong trao đổi mậu dịch giữa các nước nhưng tình trạng của nông nghiệp không thay đổi. Đồng yên lên giá càng làm mất đi khả năng cạnh tranh của nông sản Nhật Bản. Từ tỷ giá 358 yên/1USD

năm 1970 đã tăng 300 yên/ 1USD vào năm 1973 làm cho ngành nông nghiệp, ngành bị hạn chế nhiều bởi điều kiện tự nhiên không thể tăng năng suất bằng tốc độ lên giá của đồng yên.

Đồng yên lên giá làm giá nhập khẩu tăng gấp đôi trong thời kỳ 1973-1975, sau đó lại giảm dần. Nhập khẩu nông sản trong thời kỳ tiếp theo cũng không ổn định, giá nhập khẩu tăng trong giai đoạn 1979-1981, và giảm dần trong giai đoạn 1982-1985. Thị trường nông sản thế giới biến động từ sự thiếu hụt trong những năm 1970 đến sự dư thừa trong những năm 1980 làm cho giá nhập khẩu nông sản cũng thay đổi. Giá nhập khẩu giảm khi cung nông sản trên thị trường thế giới tăng và khi cung giảm thì giá lại tăng. Như vậy giá nhập khẩu nông sản thay đổi trong thời kỳ này chủ yếu chịu ảnh hưởng của cung nông sản trên thị trường thế giới hơn là sự thay đổi trong tỷ giá đồng yên. Điều này cho thấy mức độ phụ thuộc của Nhật Bản vào thị trường nông sản thế giới là rất lớn.

(3) *Giai đoạn 3* (từ 1985 đến nay): Tự do hoá mậu dịch nông sản có động thái mới. Do thặng dư thương mại của Nhật đầu những năm 1980 ngày càng tăng, vào khoảng 90 tỷ USD năm 1986, trong khi thâm hụt mậu dịch của Mỹ cũng năm đó vào khoảng 145 tỷ USD. Mỹ và các nước yêu cầu Nhật Bản mở cửa thị trường nông sản hơn nữa. Lúc này nông sản vẫn còn 20 mặt hàng cần hạn ngạch nhập khẩu trong khi hàng phi nông nghiệp chỉ còn than cần hạn ngạch nhập khẩu. Năm 1987 Nhật Bản xoá bỏ thêm hạn ngạch nhập khẩu của 3 loại nông sản và đến

năm 1991-1992, 8 mặt hàng nữa đã được tự do nhập khẩu. Sau hiệp ước Plaza năm 1985 đồng yên đã lên giá mạnh từ 239 yên/1USD năm 1985 tăng lên 128 yên/1 USD năm 1988. Đồng yên lên giá gấp đôi, theo đó chỉ số giá nhập khẩu nông sản giảm tới gần 40% từ 89,6% năm 1985 xuống 55,4% năm 1988, do đó nhập khẩu nông sản tăng vọt. Từ sau năm 1986 nhập khẩu nông sản tăng ở mức 10% năm. Giai đoạn này cung nông sản trên thị trường thế giới đã trở lại dư thừa, nhưng nhập khẩu nông sản tăng đột biến chủ yếu vẫn do đồng yên lên giá. Trong những năm 1990, Nhật Bản đã tích cực tham gia các vòng đàm phán về mậu dịch nông sản. Nhưng đây cũng là giai đoạn nền kinh tế Nhật Bản rơi vào tình trạng suy thoái nên nhập khẩu nông sản của Nhật Bản không tăng nhanh như trước. Hiệp định Uruguay được ký kết năm 1994 đã đánh dấu một bước ngoặt trong mậu dịch nông sản của thế giới. Nhật Bản đã chấp nhận mở cửa thị trường nông sản hơn nữa mà điển hình là việc mở cửa thị trường gạo từ năm 1995 với mức nhập khẩu tối thiểu là 4% tiêu dùng nội địa và tăng lên 8% vào năm 2000. Đến những năm cuối của thế kỷ 20 thì hạn ngạch nhập khẩu nông sản được xoá bỏ hoàn toàn, việc hạn chế nhập khẩu được chuyển hẳn sang chế độ thuế quan. Đây là một bước chuyển quan trọng trong chính sách thương mại quốc tế của Nhật Bản để hoà với xu thế tự do thương mại trên phạm vi toàn cầu từ cuối những năm 1970 đến nay. Sự thay đổi trong nhập khẩu nông sản của Nhật Bản thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2: Nhập khẩu nông sản giai đoạn 1960-2000
(Đơn vị: triệu USD, trong () là % so với tổng giá trị nông sản nhập khẩu)

Tên nông sản	1960	1965	1970	1975	1980	1985	1989	2000
Ngũ cốc, bột	291 (16,8)	767 (27,1)	1.046 (24,9)	3.256 (29,0)	4.401 (25,0)	3.926 (23,4)	4.746 (16,0)	3.977 (12,2)
Hoa quả, rau xanh	32 (1,9)	146 (5,2)	296 (7,1)	596 (5,3)	1.429 (8,1)	1.882 (11,2)	3.853 (13,0)	5.136 (16)
Đường	122 (7,1)	183 (6,5)	339 (8,1)	1.785 (15,9)	1.385 (7,9)	309 (1,8)	662 (2,2)	448 (1,3)
Cà phê, ca cao, chè	22 (1,3)	61 (2,2)	146 (3,5)	384 (3,4)	1.001 (6,2)	1.044 (6,2)	1.294 (4,4)	1.664 (4,9)
Các loại đồ uống	6 (0,6)	15 (0,5)	45 (1,1)	222 (2,0)	594 (3,4)	560 (3,3)	2.118 (7,1)	2.985 (9,1)
Các loại hạt có dầu	193 (11,2)	354 (12,5)	593 (14,1)	1.474 (13,1)	2.102 (11,9)	2.094 (12,5)	2.492 (8,4)	2.369 (7,1)
Thuốc lá	16 (0,9)	50 (1,8)	74 (1,8)	321 (2,9)	364 (2,1)	465 (2,8)	1.406 (4,7)	2.645 (7,8)
SF trồng trọt khác	69 (4,0)	117 (4,1)	175 (4,2)	287 (2,6)	709 (4,0)	843 (5,0)	1.833 (6,2)	2.524 (7,7)
SF chăn nuôi	132 (7,6)	238 (8,4)	448 (10,7)	1.238 (11,0)	2.777 (15,8)	3.384 (20,2)	7.863 (26,5)	9.974 (31)
Tơ	1 (0,1)	9 (0,3)	84 (2,0)	109 (1,0)	157 (0,9)	94 (0,6)	227 (0,8)	93 (0,3)
Cao su, bông	844 (48,8)	888 (31,4)	950 (22,6)	1.538 (13,7)	2.706 (15,4)	2.163 (12,9)	3.174 (10,7)	863 (2,6)
Tổng cộng	1.729 (100)	2.829 (100)	4.197 (100)	11.211 (100)	17.616 (100)	16.763 (100)	29.671 (100)	32.678 (100)

Chú thích: Số liệu giai đoạn 1960-1989 lấy từ "Agriculture and Agricultural Policy in Japan", University of Tokyo Press, 1991, p. 124. Số liệu năm 2000 lấy từ "Abstract of Statistics on Agriculture Forestry and Fisheries in Japan", Statistics and Information Department, Government of Japan, 2000, p. 61.

Qua bảng trên có thể thấy giá trị nhập khẩu tăng vọt vào năm 1975 với 11 tỷ 211 triệu USD, so với 4 tỷ 197 triệu USD năm 1970. Nhập khẩu nông sản tiếp tục tăng trong những năm 1980, năm 1989 đạt 29 tỷ 671 triệu USD, so với 1 tỷ 729 triệu USD của năm 1960 thì giá trị nhập khẩu đã tăng 17 lần. Những năm 1990 giá trị nhập khẩu nông sản vẫn tăng nhưng tốc độ chậm đi, cho đến năm 2000 giá trị nhập khẩu là 32 tỷ 678 triệu USD, chỉ tăng 3 tỷ USD so với năm 1989.

Có thể nói rằng Nhật Bản đã bắt đầu quá trình tự do hoá thương mại nói chung và nhập khẩu nông sản nói riêng chậm hơn so với các nước là thành viên của GATT. Nhưng từ sau năm 1960 quá trình tự do hoá thương mại của Nhật Bản đã tiến triển rất nhanh, hầu hết sản phẩm công nghiệp và 3/4 sản phẩm nông nghiệp được xoá bỏ hạn ngạch nhập khẩu trong những năm 1960. Từ năm 1970 trở đi tuy tốc độ tự do hoá diễn ra chậm hơn nhưng giá trị nhập khẩu nông sản lại tăng nhanh và đạt mức cao nhất trong những năm 1980. Qua 3 giai đoạn của quá trình tự do hoá mậu dịch nông sản chúng ta đã thấy nhập khẩu nông sản của Nhật Bản phụ thuộc rất nhiều vào thị trường nông sản thế giới và nhịp độ phát triển kinh tế trong nước. Cho đến nay chế độ hạn ngạch nhập khẩu đối với nông sản đã được xoá bỏ hoàn toàn nhưng Nhật Bản vẫn bị kêu trong việc mở cửa thị trường nông sản. Tuy tranh chấp thương mại về mậu dịch nông sản luôn xảy ra nhưng sự gia tăng không ngừng về giá trị nhập khẩu nông sản cho thấy Nhật Bản đã có những cố gắng lớn trong tự do hoá mậu dịch nông sản.

3. Những biện pháp thúc đẩy tự do hoá mậu dịch nông sản

a. Nới lỏng các qui định, tiến tới xoá bỏ hạn ngạch nhập khẩu

Sau năm 1960 do sức ép của xu thế tự do hoá thương mại và của các bạn hàng, Nhật Bản đã nới lỏng một số qui định trong mậu dịch nông sản. Chẳng hạn như cho phép một số doanh nghiệp tự do tham gia vào quá trình trao đổi nông sản cả ở trong nước cũng như ngoài nước, giảm bớt các thủ tục hành chính trong việc cấp giấy phép. Giảm số hạn ngạch nhập khẩu nông sản từ 102 năm 1962 xuống 58 vào năm 1970, 22 vào năm 1974 và còn 9 vào năm 1993². Năm 1999 thì mặt hàng cuối cùng đã được xoá bỏ hạn ngạch và chuyển sang chế độ thuế quan: đó là gạo.

Với chiến lược đẩy mạnh tự do hoá thị trường trong nước, Chính phủ Nhật Bản đã nới lỏng các quy chế kiểm soát hàng nhập khẩu, khuyến khích nhập khẩu kể cả một số sản phẩm nông nghiệp bị hạn chế trước đây. Đây được coi là biện pháp cơ bản cho việc giải quyết triệt để mâu thuẫn mậu dịch và sự mất cân đối trong thương mại quốc tế của Nhật Bản.

b. Giảm bớt mậu dịch cấp nhà nước

Đây là hình thức mậu dịch mà nhà nước hoặc một doanh nghiệp của nhà nước trực tiếp kiểm soát. Biện pháp này có vai trò quan trọng trong bảo hộ nông nghiệp vì chênh lệch giữa giá trong nước và quốc tế do nhà nước quyết định và số lượng nhập khẩu thường trực tiếp hay gián tiếp được giữ kín. Trong bảng 3 là danh mục một số nông sản mà trước đây chỉ có nhà nước được phép nhập khẩu.

Bảng 3: Danh mục nông sản nhà nước nhập khẩu

Loại sản phẩm	Danh mục	Tổ chức	Luật	Hình thức kiểm soát
Lương thực	Lúa mì Lúa mạch Gao	Cục kiểm soát lương thực	Luật kiểm soát lương thực	IQ
Các sản phẩm sữa	Sữa bột Sữa đặc Bơ	Tổng công ty khuyến khích CN chăn nuôi	Luật chi phí bù đắp cho ngành chế biến sữa	IQ
Tơ	Tơ tằm	Tổng công ty ổn định giá tơ và đường	Luật ổn định giá tơ	Chế độ tự động phê chuẩn (AA)

Nguồn: Agriculture and Agricultural Policy in Japan, University of Tokyo Press, 1991, p. 133.

Những hàng hoá trên do nhà nước nhập khẩu nên giá bán lẻ trong nước hoàn toàn độc lập với giá trên thị trường thế giới vì giá do nhà nước quyết định. Sự phản đối của các bạn hàng, đặc biệt là Mỹ đã làm cho hình thức mậu dịch nhà nước giảm dần. Trước xu thế toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại trong những năm 1990, sau nhiều vòng đàm phán Nhật Bản đã xoá bỏ phương thức mậu

dịch này đối với đường, sữa, và cuối cùng là gạo.

c. Cắt giảm thuế nhập khẩu

Trong những năm 1960, việc cắt giảm thuế nhập khẩu của Nhật không nhiều nhưng sau vòng đàm phán Tokyo (1975-1979), thuế nhập khẩu hàng hoá nói chung đã giảm nhiều trong đó có nông sản.

Bảng 4: Tỷ lệ thuế nhập khẩu nông sản của Nhật trước và sau TR (%)

	Các loại nông sản		Khoáng sản & các hàng chế tạo, trừ dầu mỏ		Tổng cộng (Trừ dầu mỏ)	
	Trước TR	Sau TR	Trước TR	Sau TR	Trước TR	Sau TR
Nhật Bản	9,7	8,6	6,1	3,0	7,2	5,0
Mỹ	3,7	2,9	6,1	4,2	5,7	4,0
Các nước EC	12,7	12,3	6,6	4,9	8,1	6,6

Nguồn: Agriculture and Agricultural Policy in Japan, University of Tokyo Press, 1991, p. 132.

² Masayoshi Honma, 1994. *Những vấn đề về nông nghiệp theo quan điểm kinh tế chính trị học*, NXB Thông tin kinh tế Nhật Bản, Tokyo, tr.27. (Bản tiếng Nhật).

Như đã thấy trong bảng 4, tỉ lệ thuế nhập khẩu nông sản của Nhật là 8,6% thấp hơn nhiều so với 12,3% của các nước EC. Mặc dù con số của những năm sau đó không thể hiện trong bảng nhưng xu hướng chung là tỉ lệ thuế tiếp tục giảm do kết quả của những cuộc đàm phán khác nhau. Sau vòng đàm phán UR thuế quan trung bình của Nhật đã giảm từ 3,9% xuống 1,7% vào năm 1999³.

Nhật Bản đang thực hiện cam kết của các nước phát triển là cắt giảm thuế quan với mức 36% trong thời kỳ 6 năm kể từ năm 1995. Nhưng cho tới nay hầu như chưa có nước phát triển nào thực hiện được cam kết đó mặc dù đã có sự cải thiện trong việc giảm thuế quan đối với nông sản nhập khẩu. Mới đây Nhật Bản công bố áp dụng mức thuế ưu đãi, thậm chí không đánh thuế đối với 209 mặt hàng nông sản từ 149 nước đang phát triển. Nhật Bản dự kiến sẽ cộng thêm 118 mặt hàng nông sản vào danh sách này sau khi sửa đổi luật thuế trong năm 2003⁴.

d. Giảm bớt mức độ trợ cấp nông nghiệp

Giống như các nước phát triển khác Nhật Bản có mức độ trợ cấp nông nghiệp tương đối cao. Có nhiều hình thức trợ cấp như trợ giá cho người sản xuất, cho vay với lãi suất ưu đãi, trợ cấp cho những vùng sản xuất gặp nhiều khó khăn... Đây là những hình thức lấy tiền

từ ngân sách để trợ cấp, nâng đỡ khi giá tiêu thụ nội địa thấp hơn giá thành sản xuất hoặc giá nhập khẩu. Trong những năm 1960, 1970 khi kinh tế tăng trưởng nhanh thì tổng số trợ giá của chính phủ đã tăng lên nhanh chóng và đạt mức cao nhất vào năm 1975 với 859,65 tỷ yên. Sau năm 1975 ngân sách dành cho trợ giá giảm dần xuống 516,42 tỷ yên năm 1985 và còn 269,13 tỷ năm 1995. Trong tổng số trợ giá trợ giá cho lúa gạo chiếm hơn 90%⁵.

Sau vòng đàm phán Uruguay (UR), vòng đàm phán cuối cùng của GATT trước khi nó được chuyển thành Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Nhật Bản đã có một bước chuyển quan trọng trong chính sách thương mại quốc tế, đó là xoá bỏ hàng rào phi thuế quan đối với các loại nông sản. Tuy nhiên nhiều hình thức mới để hạn chế nhập khẩu lại xuất hiện. Hiện nay Nhật Bản cũng như các nước OECD đang áp dụng hình thức gọi là hạn ngạch theo tỉ lệ thuế (Tariff Rate Quota :TRQ). Năm 2000 số TRQ của Nhật Bản chiếm 21% tổng số các hạng mục thuế nhập khẩu nông sản, với mức thuế trong hạn ngạch là 22% và thuế ngoài hạn ngạch là 422%, trong khi mức thuế trung bình của tất cả các loại nông sản là 58%⁶. Và cũng giống các nước OECD khác TRQ của Nhật Bản tập trung vào 5 nhóm sản phẩm là: rau hoa quả, thịt, đường, sữa và ngũ cốc.

³Ministry of Agriculture, Forestry, and Fisheries. *Abstract of Statistics on Agriculture Forestry and Fisheries in Japan*, Statistics and Information Department, Government of Japan, 2000, p.57.

⁴ Báo Đầu tư ngày 19-2-2003, tr.14

⁵ Mitsugi Kamiya, 1996. *Japanese Agriculture: lessons for development*, revised edition, Japan FAO Association, Tokyo, p.25.

⁶ Melinda D. Ingco, 2003. *Agriculture, Trade, and the WTO: Creating a Trading Environment for Development*. The World Bank, Washington D.C, USA, p.38

Tóm lại quá trình tự do hoá mậu dịch nông sản của Nhật Bản đã diễn ra mạnh mẽ từ sau năm 1960 và trải qua 3 giai đoạn với những đặc điểm khác nhau. Bằng các biện pháp như giảm thuế quan, xoá bỏ hạn ngạch, giảm các tiêu chuẩn và thủ tục nhập khẩu, giảm sự thu mua của chính phủ, giảm trợ cấp cho nông nghiệp Nhật Bản đã đẩy nhanh quá trình tự do hoá nhập khẩu nông sản. Cho đến nay nhìn chung đa số các khu vực của nền kinh tế đã được tự do hoá tuy nhiên trong lĩnh vực nông nghiệp về cơ bản vẫn là bảo hộ. Đây được coi là một trong những hạn chế chủ yếu còn tồn tại trong chính sách tự do hoá mậu dịch nông sản của Nhật Bản và Nhật Bản đang tìm cách khắc phục dần. Tuyên bố miễn thuế nhập khẩu của rất nhiều mặt hàng nông sản đến từ các nước đang phát triển trong năm 2003 đã thể hiện thái độ tích cực của Nhật Bản trong việc đẩy nhanh tự do hoá mậu dịch nông sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Đầu tư, Thời báo Kinh tế các số năm 2003

2. Masayoshi Honma, 1994. *Những vấn đề về nông nghiệp theo quan điểm kinh tế chính trị học*, NXB Thông tin kinh tế Nhật Bản, Tokyo (Bản tiếng Nhật).

3. Melinda D. Ingco, 2003. *Agriculture, Trade, and the WTO: Creating a Trading Environment for Development*. The World Bank, Washington D.C, USA.

4. Ministry of Agricultural, Forestry, and Fishery (MAFF). *Abstract of Statistics on Agriculture Forestry and Fisheries in Japan*, Statistics and Information Department, Government of Japan, 2000.

5. MAFF. *Summary of Report on Agricultural, Forestry, and Fishery Trade in 2002*.

6. MAFF, 2000. *The 2000 World Census of Agriculture and Forestry's Summary*, Japan, 30 November, 2000.

7. Mitsugi Kamiya, 1996. *Japanese Agriculture: lessons for development*, revised edition, Japan FAO Association, Tokyo.

8. Teruoka Shujo, 1996. *Một trăm năm nông nghiệp Nhật Bản: Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và những vấn đề về nông nghiệp*, NXB Yuhikaku, Tokyo (Bản tiếng Nhật).

9. The Committee for the Japanese Agriculture Session *Agriculture and Agricultural Policy in Japan*, XXI IAAE Conference, University of Tokyo Press, 1991.
